

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: /UBND-NC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày tháng 3 năm 2026

V/v rà soát mục tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu nguồn lực thực hiện các nội dung về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2026-2030 và năm 2026

Kính gửi: Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Thực hiện Công văn số 682/BDDTTG-VPQGDTMN ngày 19/3/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc rà soát mục tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu nguồn lực thực hiện các nội dung phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030 và năm 2026; UBND tỉnh Gia Lai báo cáo kết quả rà soát như sau:

1. Về các nhiệm vụ, nội dung, hoạt động và nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình giai đoạn I (2021 - 2025) chưa hoàn thành, chuyển tiếp sang năm 2026

Trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện có 21 công trình thuộc Dự án 2, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I (2021 - 2025) chưa hoàn thành trong năm 2025, được chuyển tiếp sang năm 2026 để tiếp tục thực hiện. Các công trình này cam kết giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn trước ngày 31/12/2026 (*chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo*).

2. Kết quả rà soát mục tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu nguồn lực giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026

Kết quả rà soát các mục tiêu, nhiệm vụ, nhu cầu vốn ngân sách Trung ương và khả năng huy động các nguồn lực để thực hiện các nội dung trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thuộc Hợp phần thứ nhất và Hợp phần thứ hai của Chương trình trong giai đoạn 2026 – 2030 và năm 2026, được tổng hợp chi tiết tại các Phụ lục số II, III, IV và V kèm theo.

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo để theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Tài chính;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, C4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Quý

10	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pờ Tó		0		3.846								
11	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia O		0		0								
12	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Yom		0		0								
13	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư Buôn Ma Giai		0	3,3									
14	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyâu, làng Đê Bơ Tok, làng Đê Kôn		0	90	0								
15	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Chư A Thai		0	0	1.356								
16	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Tăng Lãng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Kléch		0	0	0								
17	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung		0	0	0								
18	Bố trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn		0	0	0								
19	Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đá), xã Vĩnh Sơn		0	0	0								
20	Dự án ĐCĐC tập trung làng Suối Diếp	2.943	0		1.663								
21	Dự án Khu Dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok)	0	0		0								

Phụ lục II
DỰ KIẾN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Hiện trạng đã có (số liệu tính tại thời điểm đầu giai đoạn thực hiện Chương trình)	Nhu cầu thực hiện đến năm 2030	Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
					Trong đó thực hiện		
					Năm 2026	Giai đoạn 2026 - 2030	
I	Mục tiêu, nhiệm vụ						
1	Tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số	triệu đồng					
2	Giảm hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào DTTS&MN	hộ	15.179	6.133			
3	Số xã vùng đồng bào DTTS&MN thoát khỏi tình trạng ĐBKK	xã	73	73			
4	Số thôn vùng đồng bào DTTS&MN thoát khỏi tình trạng ĐBKK	thôn	608	608			
II	Một số chỉ tiêu chủ yếu						
1	Số xã vùng đồng bào DTTS&MN có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân	xã	93	93			
2	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	xã	93	93			
3	Số thôn có đường trục chính được cứng hoá	thôn	1.748	1.748			

4	Số thôn có đường ô tô kết nối với trung tâm xã hoặc các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ được rải nhựa hoặc bê tông bảo đảm đi lại quanh năm	thôn	1.742	1.748			
5	Số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	hộ	181.432	181.450			
6	Số hộ dân đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh,	hộ	177.277	181.450			
	Trong đó hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn;	hộ					
7	Số hộ dân đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	hộ	176.913	181.450			
8	Số người dân vùng đồng bào DTTS&MN tiếp cận và sử dụng dịch vụ internet, hạ tầng số góp phần thực hiện chuyển đổi số quốc gia.	người					
9	Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ được triển khai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN	nhiệm vụ					
10	Số lượng người dân vùng đồng bào DTTS được nâng cao năng lực, nhận thức về kiến thức số, chuyển đổi số, tạo điều kiện cho đồng bào DTTS chủ động tiếp cận với các dịch vụ trực tuyến, dịch vụ an sinh xã hội.	lượt người					
11	Số cán bộ cấp tỉnh tham gia thực hiện Chương trình được tập huấn ít nhất 01 chuyên đề chuyên sâu/năm về quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá Chương trình MTQG	lượt người	349	350			
12	Số cán bộ cấp xã tham gia thực hiện Chương trình được tập huấn ít nhất 01 chuyên đề chuyên sâu/năm về quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá Chương trình MTQG	lượt người	4.339	4.339			
13	Số trưởng thôn, thành viên Ban Phát triển thôn, Ban Giám sát cộng đồng được tập huấn về quy trình tham gia thực hiện Chương trình, giám sát đầu tư, truyền thông và huy động cộng đồng	lượt người	1.094	1.094			

14	Số lượng cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn vùng đồng bào DTTS & MN được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	cơ sở					
	Trong đó: Số lượng cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	cơ sở					
15	Số lượng các trường phổ thông trên địa bàn vùng đồng bào DTTS & MN được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	trường					
	Trong đó: Số lượng các trường phổ thông trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	trường					
16	Số lượng các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn vùng đồng bào DTTS & MN được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	trường					
	Trong đó: Số lượng các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	trường					
17	Số lượng các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn vùng đồng bào DTTS & MN được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	trường					
	Trong đó: Số lượng các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	trường					
18	Số lượng các trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn vùng đồng bào DTTS & MN được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	trường					
	Trong đó: Số lượng các trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	trường					

19	Số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn vùng đồng bào DTTS & MN được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	cơ sở					
	Trong đó: Số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	cơ sở					
20	Số lượng cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn vùng đồng bào DTTS & MN được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	cơ sở					
	Trong đó: Số lượng cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	cơ sở					
21	Số lượng cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn vùng đồng bào DTTS & MN được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	cơ sở					
	Trong đó: Số lượng cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	cơ sở					
22	Số lượng các trường dự bị đại học được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị	trường	0	0			
23	Số lượng các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc được đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị	trường					
24	Số lượng các thiết chế văn hóa, thể thao được đầu tư, xây dựng, cải tạo	công trình					

25	Số lượng các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS được tu bổ, tôn tạo	công trình					
26	Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS được xây dựng	mô hình					
27	Số hộ vay vốn tín dụng chính sách	hộ					
28	Số lượng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự được hỗ trợ thiết lập và duy trì	điểm					
29	Số hộ được hỗ trợ đất ở	hộ	234	323			
30	Số hộ được hỗ trợ nhà ở	hộ	3.070	3.854			
31	Số hộ được hỗ trợ đất sản xuất	hộ	115	27			
32	Số hộ được bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư	hộ	1.407	7.245			
33	Số lượng công trình được xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp chống sạt lở tại các điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học	công trình					
34	Số lượng nhà hỏa táng được đầu tư	công trình					
35	Số lượng các công trình đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh được đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp	công trình					
36	Số lượng lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;	người	431.633	431.633			
37	Số hộ nông dân người DTTS biết làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa	hộ	156.611	156.611			

38	Số lượng lễ hội truyền thống tiêu biểu được phục hồi, tổ chức thường niên gắn với phát triển du lịch	lễ hội					
39	Số lượng cán bộ văn hoá thông tin được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	lượt người					
40	Số lượng quy mô tuyển sinh đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đối với người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	người	3.530	3.530			
41	Số lượng quy mô tuyển sinh đào tạo các trình độ của giáo dục sau đại học đối với người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	người	24	24			
42	Số lượng cán bộ các cấp được nâng cao năng lực để triển khai thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào DTTS	lượt người					
43	Số lượng cán bộ cộng đồng được nâng cao năng lực để triển khai thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào DTTS	lượt người	13.200	13.200			
44	Số lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được tập huấn nâng cao năng lực nhằm nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào DTTS & MN	lượt người					
45	Số lượng giáo viên được bồi dưỡng năng lực dạy học dạy tiếng dân tộc thiểu số	người					
46	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức lực lượng công an, quân đội được bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc	người	4.569	4.569			
47	Các mục tiêu về thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết		9.400	9.400			
48	Số lượng các em được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ giúp đỡ	cháu					
49	Giảm số hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù so với thời điểm năm 2024	hộ					

50	Tăng dân số các dân tộc có khó khăn đặc thù	người					
51	Số người lao động thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù biết nghề, sống bằng nghề được đào tạo	người					
52	Số học sinh, sinh viên xuất sắc thuộc dân tộc khó khăn đặc thù được hỗ trợ kinh phí đi đào tạo nước ngoài.	học sinh					
53	Xây dựng, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN. Biểu dương, tôn vinh, ghi nhận công lao, sự đóng góp của các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	Hoạt động, người	215	215			
54	Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức cho già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn;	Hoạt động, người	14.300	14.300			
55	Bảo đảm công bằng trong tiếp cận công lý của người dân vùng đồng bào DTTS&MN, giúp đồng bào kịp thời tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi gặp vướng mắc, tranh chấp pháp luật; giúp đồng bào kịp thời tiếp cận và thụ hưởng hoạt động hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước để được tăng cường khả năng, cơ hội phát triển sinh kế bền vững và được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.	Hoạt động, người					
56	Hỗ trợ đồng bào DTTS được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới. Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình;	Hoạt động, người					

1.8	Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới															
1.9	Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung	63.911	63.911	60.278	3.633	0			324.904	316.678	298.990	17.688	8.226	8.226		Vùng đồng bào DTTS và MN
1.10	Nội dung 11: Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới															
1.11	Nội dung 12: Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)															
1.12	Nội dung 13: Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu															
1.13	Nội dung 14: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp															
2	Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường	61.886	61.886	0	61.886	0	0	0	326.631	309.572	0	309.572	17.059	0	17.059	
2.1	Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyên đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ															
2.2	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP															
2.3	Nội dung 09: Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo															
2.4	Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững	61.886	61.886		61.886	0			326.631	309.572		309.572	17.059		17.059	Vùng đồng bào DTTS và MN

6.5	Nội dung 04: Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm															
7	Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN															
7.1	Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; xây dựng, nhân rộng mô hình "Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc", tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình															
7.2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035"; Đề án "Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030"; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em															
7.3	Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào "Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035"															
8	Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN															
8.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm															
8.2	Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN															
8.3	Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN															
8.4	Nội dung 04: Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua "Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN" do Thủ tướng Chính phủ phát động															
II	HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN	959.854	959.854	673.164	286.691	0	0	0	4.555.684	4.410.195	2.995.653	1.414.542	145.489	80.948	64.541	
1	Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 07 nội dung cụ thể)	731.896	731.896	673.164	58.732	0	0	0	3.385.903	3.287.907	2.995.653	292.254	97.996	80.948	17.048	

1.1	Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (tu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiến cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống	160.170	160.170	137.287	22.882	0			810.047	790.179	677.665	112.514	19.869	19.529	340
1.2	Nội dung 02: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tăng cường năng lực thực hiện nhiệm vụ của các trường dự bị đại học														
1.3	Nội dung số 03: Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc: Trường Văn hoá Bộ Công an, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên														
1.4	Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng	117.999	117.999	115.969	2.030	0			589.668	564.456	554.306	10.150	25.213	25.213	
1.5	Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự	1.404	1.404	1.404		0			6.847	6.840	6.840		7	7	
1.6	Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoà táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS	452.323	452.323	418.503	33.820	0			1.979.341	1.926.433	1.756.843	169.590	52.908	36.200	16.708
1.7	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh, bao gồm: Đường tuần tra biên giới và các công trình cơ sở hạ tầng lưỡng dụng phục vụ dân sinh gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới; quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh.														
2	Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 06 nội dung cụ thể)	175.041	175.041	0	175.041	0	0	0	873.574	860.809	0	860.809	12.765	0	12.765
2.1	Nội dung 01: Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN	450	450		450	0			1.500	1.350		1.350	150		150
2.2	Nội dung 02: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	111.194	111.194		111.194	0			555.968	555.968		555.968	0		
2.3	Nội dung 03: Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	8.789	8.789		8.789	0			44.340	42.595		42.595	1.745		1.745

2.4	Nội dung 04: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn kết với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN;														
2.5	Nội dung 05: Thúc đẩy tiêu thu sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN	18.699	18.699		18.699	0			94.090	89.598		89.598	4.492		4.492
2.6	Nội dung 06: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	35.910	35.910		35.910	0			177.676	171.298		171.298	6.378		6.378
3	Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 04 nội dung cụ thể)	31.871	31.871	0	31.871	0	0	0	185.816	159.098	0	159.098	26.718	0	26.718
3.1	Nội dung 01: Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	18.436	18.436		18.436	0			115.623	92.178		92.178	23.445		23.445
3.2	Nội dung 02: Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng	2.079	2.079		2.079	0			10.787	10.557		10.557	230		230
3.3	Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	11.356	11.356		11.356	0			59.406	56.363		56.363	3.043		3.043
3.4	Nội dung 04: Các hoạt động đặc thù thuộc nội dung của Chương trình cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường; Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ.														
4	Nội dung thành phần 04: Chính sách đặc thù hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (gồm 02 nội dung cụ thể)	10.983	10.983	0	10.983	0	0	0	60.306	54.917	0	54.917	5.389	0	5.389
4.1	Nội dung 01: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn quốc; hộ gia đình, cá nhân người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả các chính sách đặc thù về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù)	10.983	10.983		10.983	0			60.306	54.917		54.917	5.389		5.389
4.2	Nội dung 02: Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An (Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng; hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất; hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai)														
5	Nội dung thành phần 05. Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)	10.063	10.063	0	10.063	0	0	0	50.085	47.464	0	47.464	2.621	0	2.621
5.1	Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn	3.329	3.329		3.329	0			15.533	14.669		14.669	864		864

5.2	Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thu hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN	2.973	2.973		2.973	0			15.147	14.025		14.025	1.122		1.122
5.3	Nội dung 03: Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030, số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030)	1.609	1.609		1.609	0			8.297	8.009		8.009	288		288
5.4	Nội dung 04: Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển	2.152	2.152		2.152	0			11.108	10.761		10.761	347		347

Phụ lục IV

**DỰ KIẾN TỔNG NGUỒN LỰC HUY ĐỘNG THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG THUỘC
HỢP PHẦN THỨ NHẤT VÀ CÁC NỘI DUNG THUỘC HỢP PHẦN THỨ HAI CỦA
CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Dự kiến năm 2026	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		9.761.643	
I	Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp	1.967.381	9.401.090	
1	Vốn đầu tư phát triển	1.530.213	7.236.976	
2	Kinh phí thường xuyên	437.168	2.164.114	
II	Vốn ngân sách địa phương bố trí trực tiếp		360.553	
1	Vốn đầu tư phát triển		202.798	
2	Kinh phí thường xuyên		157.756	
III	Vốn tín dụng chính sách			
1	Từ nguồn vốn ngân sách trung ương			
2	Từ nguồn vốn ngân sách địa phương			
IV	Vốn lồng ghép từ các chương trình MTQG, chương trình, dự án khác			
V	Vốn doanh nghiệp và huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng và người dân			

Phụ lục V

DỰ KIẾN DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030 THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI THUỘC HỢP PHẦN THỨ NHẤT VÀ CÁC NỘI DUNG HỢP PHẦN THỨ HAI CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

DVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030			Kế hoạch năm 2026			Ghi chú	
			Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động (nếu có)
				NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
I	Hợp phần thứ nhất									
1	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu									
	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn vùng đồng bào DTTS & MN; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới									
		Xã Biển Hồ	63.040	56.736	6.304	16.560	16.560			
		Xã Gào	42.900	39.000	3.900	7.800	7.800			
		Xã Ayun	19.376	19.376		3.875	3.875			
		Xã Ya Ma	28.000	28.000		5.600	5.600			

		Xã Ya Hội	33.000	33.000			6.600	6.600			
		Xã Uar	10.000	9.500	500		1.900	1.900			
		Xã Tơ Tung	66.705	66.705			13.341	13.341			
		Xã Sơn Lang	9.930	9.930			1.986	1.986			
		Xã Pờ Tó	13.100	13.100			2.620	2.620			
		Xã Phú Túc	165.000	150.000	15.000		30.000	30.000			
		Xã Phú Thiện	18.576	18.576			3.715	3.715			
		Xã Lơ Pang	66.158	66.158			13.232	13.232			
		Xã Kông Chro	21.250	21.250			4.250	4.250			
		Xã Kon Chiên	66.856	66.856			13.371	13.371			
		Xã Kbang	26.610	26.610			5.322	5.322			
		Xã Ia Tôr	36.660	36.660			7.332	7.332			
		Xã Ia Sao	8.000	8.000			1.600	1.600			
		Ia Rsai	48.900	48.900			9.780	9.780			
		Xã Ia Púch	15.000	15.000			3.000	3.000			
		Xã Ia Pnôn	26.360	26.360			6.920	6.920			
		Xã Ia Phí	84.000	84.000			16.800	16.800			
		Xã Ia Pa	34.146	34.146			6.820	6.820			
		Xã Ia Nan	7.300	7.300			1.825	1.825			
		Xã Ia Mơ	15.000	15.000			3.000	3.000			
		Xã Ia Ly	53.000	53.000			10.600	10.600			
		Xã Ia Le	23.800	23.800			4.760	4.760			
		Xã Ia Lâu	25.000	25.000			5.000	5.000			
		Xã Ia Krêl	120.000	120.000			24.000	24.000			
		Xã Ia Krái	80.000	80.000			16.000	16.000			
		Xã Kon Gang	13.100	13.100			2.600	2.600			
		Xã Đak Pơ	20.460	20.460			4.400	4.400			
		Xã Hra	19.135	19.135			3.827	3.827			
		Xã Ia Khuról	100.000	100.000			20.000	20.000			
		Xã SRó	23.200	23.200			5.700	5.700			
		Xã Ia Ko	30.460	27.414	3.046		5.480	5.480			
		Xã Chư Krey	38.600	38.600			7.720	7.720			
		Xã Al Bá	9.600	9.600			1.920	1.920			
		Xã Ia Grai	63.500	63.500			12.700	12.700			
		Xã Ia Hnú	23.437	23.437			4.687	4.687			
		Xã Ia Hrun	75.000	75.000			15.000	15.000			
		Xã Chợ Long	52.000	52.000			9.000	9.000			
		Xã Ia Chia	16.500	16.500			3.300	3.300			
		Xã Ia Hiao	41.600	41.600			8.320	8.320			
		Xã Kông Bơ L	40.512	40.512			8.100	8.100			

		Xã Ia Boong	68.302	68.302			13.660	13.660			
		Xã Bờ Ngoong	8.000	8.000			3.000	3.000			
		Xã Ia Băng	10.560	9.600	960		1.920	1.920			
		Xã Đak Đoa	3.000	3.000			600	600			
		Xã Bàu Cạn	37.471	37.471			7.495	7.495			
		Xã Đức Cơ	16.740	8.370	8.370		3.870	3.870			
		Xã Krong	14.000	14.000			2.800	2.800			
		Xã Đăk Song	12.400	12.400			2.480	2.480			
		Xã Đak Rong	44.500	44.500			8.900	8.900			
		Xã Đak Somei	78.000	78.000			15.600	15.600			
		Xã Chư Prông	17.375	17.375			2.250	2.250			
		Xã Canh Liên	204.400	204.400			40.880	40.880			
		Xã Vân Canh	364.930	364.930			72.986	72.986			
		Xã Canh	21.600	21.600			4.320	4.320			
		Xã Vinh Sơn	40.343	36.675	3.668		7.335	7.335			
		Xã Vinh Thạnh	6.740	6.740			1.348	1.348			
		Xã Vinh	19.000	19.000			3.800	3.800			
		Xã Vinh Quang	7.380	6.273	1.107		1.255	1.255			
		Xã An Toàn	69.200	58.820	10.380		11.764	11.764			
		Xã An Vinh	112.300	95.455	16.845		19.091	19.091			
		Xã An Lão	175.096	169.256	5.840		33.851	33.851			
		Xã An Hòa	61.000	51.850	9.150		10.370	10.370			
		Xã Ân Tường	6.000	5.100	900		1.020	1.020			
		Xã Vạn Đức	20.682	19.050	1.632		3.810	3.810			
		Xã Tây Sơn	6.500	6.500			1.300	1.300			
		Xã Bình Phú	22.300	20.070	2.230		4.014	4.014			
		Xã Kdang	18.400	18.400			3.000	3.000			
	Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu										
		Xã Kon Gang	6.000	6.000			3.000	3.000			
		Xã Ia Grai	5.000	5.000			0				

		Xã Ayun	12.600	12.600			2.520	2.520			
		Xã Uar	6.000	5.700	300		1.140	1.140			
		Xã Sơn Lang	2.500	2.500			0				
		Xã Phú Thiện	5.060	5.060			0				
		Xã Lơ Pang	8.000	8.000			0				
		Xã Ia Rsai	12.000	12.000			2.400	2.400			
		Xã Ia Nan	5.000	5.000			0				
		Xã Ia Le	4.000	4.000			0				
		Xã Ia Dreh	330.400	330.400			66.080	66.080			
		Xã Đak Rong	500	500			500	500			
		Xã Ia Hnú	6.800	6.800			1.700	1.700			
		Xã Ia Bông	16.000	16.000			6.000	6.000			
		Xã Đak Somei	7.000	7.000			5.000	5.000			
		Xã Canh Liên	2.000	2.000			400	400			
		Xã Vân Canh	17.500	17.500			3.500	3.500			
		Xã Vĩnh Sơn	3.564	3.240	324		648	648			
		Xã Vĩnh Thạnh	2.250	2.250			450	450			
		Xã Vĩnh	5.000	5.000			1.000	1.000			
		Xã Vĩnh Quang	1.870	1.590	281		318	318			
		Xã An Toàn	15.400	13.090	2.310		2.618	2.618			
		Xã An Vinh	28.400	24.140	4.260		4.828	4.828			
		Xã An Lão	21.100	20.700	400		4.140	4.140			
		Xã An Hòa	34.600	29.410	5.190		5.882	5.882			
		Xã Ân Tường	13.500	11.475	2.025		2.295	2.295			
		Xã Vạn Đức	2.200	2.000	200		400	400			
		Xã Tây Sơn	3.600	3.600			720	720			
		Xã Chợ Long	2.000	2.000			0				
	Nội dung 04: Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững										
		Xã Biển Hồ	1.800	1.620	180		360	360			

		Xã Gào	11.000	10.000	1.000		2.000	2.000			
		Xã Ia Dreh	7.000	7.000			1.400	1.400			
		Xã Ayun	1.350	1.350			0				
		Xã Kông Chro	1.000	1.000			0				
		Xã Kbang	2.000	2.000			0				
		Xã Ia Rsai	5.800	5.800			1.160	1.160			
		Xã Ia Phí	21.000	21.000			4.200	4.200			
		Xã Bàu Cạn	7.000	7.000			2.000	2.000			
		Xã Ia Khuol	4.000	4.000			800	800			
		Xã Canh Liên	1.500	1.500			300	300			
		Xã Vinh Sơn	1.980	1.800	180		360	360			
		Xã Vinh Thạnh	1.800	1.800			360	360			
		Xã Vinh	1.000	1.000			200	200			
		Xã An Lão	1.500	1.200	300		240	240			
		Xã An Hòa	19.500	16.575	2.925		3.315	3.315			
		Xã Ân Tường	2.500	2.125	375		425	425			
		Xã Bình Phú	1.500	1.350	150		270	270			
		Xã Ia Bông	17.000	17.000			3.400	3.400			
	Nội dung 06: Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới										
		Xã Đak Pơ	5.000	5.000			2.000	2.000			
		Xã Ya Ma	5.000	5.000			0				
		Xã Ya Hội	4.400	4.400			2.200	2.200			
		Xã Tơ Tung	1.000	1.000			0				
		Xã Sơn Lang	5.900	5.900			1.500	1.500			
		Xã Pờ Tó	2.000	2.000			0				
		Xã Lơ Pang	8.800	8.800			0				
		Xã Kon Chiêng	4.400	4.400			0				
		Xã Ia Tul	4.400	4.400			0				
		Xã Ia sao	5.000	4.400	600		880	880			
		Xã Ia Rsai	5.500	5.500			0				

		Xã Ia Púch	3.000	3.000			0			
		Xã Ia Pnôn	4.000	4.000			0			
		Xã Ia Nan	3.000	3.000			0			
		Xã Krong	1.000	1.000			0			
		Xã Ia Hiao	5.000	4.400	600		4.400	4.400		
		Xã Ia Băng	5.000	4.400	600		2.200	2.200		
		Xã Đak Somei	5.000	5.000			0			
		Xã Canh Liên	3.000	3.000			600	600		
		Xã Vân Canh	10.000	10.000			2.000	2.000		
		Xã Vĩnh Sơn	4.950	4.500	450		900	900		
		Xã Ân Tường	4.000	3.400	600		680	680		
		Xã Kon gang	5.000	5.000			0			
	Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung									
		Xã Biển Hồ	9.000	9.000			3.000	3.000		
		Xã Ayun	5.400	5.400			1.080	1.080		
		Xã Ya Ma	3.000	3.000			1.500	1.500		
		Xã Ya Hội	4.000	4.000			0			
		Xã Pờ Tó	9.000	9.000			0			
		Xã Kông Chro	600	600			0			
		Xã Kbang	3.000	3.000			0			
		Xã Ia Sao	4.000	4.000			0			
		Xã Ia Rsai	30.000	30.000			6.000	6.000		
		Xã Ia Pnôn	6.000	6.000			3.000	3.000		
		Xã Ia Pa	3.000	3.000			0			
		Xã Ia Ly	3.000	3.000			0			
		Xã Ia Le	1.000	1.000			0			
		Xã Ia Krêl	9.000	9.000			0			
		Xã Bàu Cạn	12.000	12.000			2.400	2.400		

<p>Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh</p>		0				0				
<p>Xây dựng: Khối nhà hành chính quản trị; phòng học; nhà ở bán trú học sinh; nhà bếp + ăn; trang thiết bị; hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ</p>	<p>Trường PTDTBT Tiểu học Đak Somei (chuyển đổi từ trường tiểu học sang trường bán trú)</p>	22.990	20.900	2.090		20.900	20.900			
<p>Xây dựng: 04 phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị; nhà đa năng; 05 nhà ở bán trú; nhà bếp + ăn học sinh bán trú; hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ; trang thiết bị ăn, ở phục vụ bán trú</p>	<p>Trường PTDTBT Tiểu học Đê Ar (chuyển đổi từ trường tiểu học sang trường bán trú)</p>	21.010	19.100	1.910		19.100	19.100			

	Xây dựng phòng học bộ môn + thư viện (Âm nhạc, mỹ thuật, khoa học công nghệ), nhà vệ sinh và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT Tiêu học Lê Văn Tám	9.240	8.400	840		8.400	8.400			
	Xây mới nhà hành chính quản trị + phòng học bộ môn (Mỹ thuật, âm nhạc, công nghệ, đa chức năng, khoa học tự nhiên, y tế, tâm lý học đường) và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Đắk Rong	6.380	5.800	580		5.800	5.800			
	Xây dựng nhà hành chính quản trị + thư viện + phòng học bộ môn (Âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, đa chức năng, thiết bị, y tế, đoàn đội, tâm lý học đường) và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Kon Pne	7.700	7.000	700		7.000	7.000			
	Xây dựng 04 phòng học bộ môn (Âm nhạc, mỹ thuật, Công nghệ, đa chức năng), nhà ăn bán trú, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Đắk Smar	4.950	4.500	450		4.500	4.500			
	Xây dựng phòng họp trực tuyến và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Lơ Ku	880	800	80		800	800			
	Xây dựng nhà hiệu bộ + phòng học bộ môn (Âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, đa chức năng, Khoa học tự nhiên, y tế, tâm lý học đường) và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Krong	6.380	5.800	580		0				
	Xây dựng mới nhà hành chính quản trị + phòng học bộ môn (Âm nhạc, mỹ thuật, y tế, tâm lý học đường), nhà thi đấu đa năng và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT THCS Krong	6.380	5.800	580		0				
	Xây dựng: Nhà 02 tầng, 06 phòng học bộ môn. Nhà hành chính quản trị + thư viện, 02 tầng. Thiết bị và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT THCS Lơ Pang	22.550	20.500	2.050		0				
	Xây dựng: 03 phòng học văn hóa; Nhà hành chính quản trị + khối phụ trợ; nhà đa năng; phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc, quản lý học sinh bán trú và các hạng mục phụ; trang thiết bị dạy và học	Trường PTDTBT THCS Đê Ar	16.500	15.000	1.500		0				
	Xây dựng: Nhà hành chính quản trị + khối phụ trợ; 04 phòng học; 20 phòng ở học sinh bán trú; nhà đa năng và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT THCS Kon Chiêng	30.800	28.000	2.800		0				

Nhà học 2 tầng, 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Nguyễn Khuyến	7.480	6.800	680			0			
Nhà học 3 tầng, 06 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS SRó	24.420	22.200	2.220			0			
Nhà học 2 tầng, 06 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Đăk Kơ Ning	17.710	16.100	1.610			0			
Xây dựng 01 phòng đa chức năng và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT Tiểu học Lê Quý Đôn	1.540	1.400	140			0			
Xây dựng: Nhà hành chính quản trị và khối phụ trợ; 10 phòng ở học sinh bán trú, phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà ăn bán trú; nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT Tiểu học Lê Lợi	19.300	14.900	4.400			0			
Xây dựng: Nhà đa năng, nhà ở học sinh bán trú; mở rộng nhà bếp + ăn và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT THCS Phan Đăng Lưu	16.210	12.000	4.210			0			
Xây dựng: Phòng học bộ môn; thư viện; phòng tư vấn học đường, phòng y tế và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT THCS Ia Rsai	7.000	7.000				0			
Xây dựng: 02 phòng học bộ môn, thư viện, phòng thiết bị, và khối phòng phụ trợ; 06 phòng ở học sinh bán trú, phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT Tiểu học Nay Der	13.500	13.500				0			
Xây dựng: 04 phòng ở học sinh bán trú, nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT Tiểu học Anh Hùng	5.000	5.000				0			

Xây dựng: Nhà đa năng; nhà vệ sinh học sinh; hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc	8.500	8.500				0			
Xây dựng 10 phòng học, phòng học bộ môn. Nhà đa năng 640m ² . Xây mới nhà ở, nhà bếp + ăn, nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc cho học sinh bán trú và các hạng mục phụ.	Trường THPT Nguyễn Du	18.630	18.600	30			0			
Xây dựng 08 phòng học, phòng học bộ môn; Nhà đa năng và các hạng mục phụ.	Trường THCS&THP T Kpã Klong	14.500	14.500				0			
Xây dựng 05 phòng học bộ môn: Ngoại ngữ; Công nghệ; KHXH; Âm nhạc; Mỹ thuật. 03 phòng tư vấn học đường; truyền thống; Y tế. Xây dựng nhà ăn + nhà bếp; nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh học sinh bán trú; hệ thống PCCC và các hạng mục phụ.	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	11.000	11.000				0			
Xây dựng 02 phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị giáo dục + bổ sung khối hành chính quản trị: Phòng quản lý học sinh bán trú, phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc, học sinh dân tộc bán trú và các hạng mục phụ	Trường THPT Lê Hồng Phong	12.500	12.500				0			
Xây dựng nhà học bộ môn + thư viện, thiết bị 2 tầng. Xây dựng nhà ăn + nhà bếp; nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh học sinh bán trú; hệ thống PCCC và các hạng mục phụ.	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	8.400	8.400				0			
Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học bộ môn, Nhà ở học sinh, Nhà ăn, Nhà đa năng; Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc	Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Gia Lai	14.500	14.500				0			
Nâng cấp, cải tạo Nhà ăn, Nhà lớp học; Xây dựng mới Nhà vệ sinh, Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc.	Trường PTDTNT THCS&THP T Vĩnh Thạnh	11.160	11.000	160			0			
Nâng cấp cải tạo Nhà lớp học + bộ môn, Nhà đa năng, Nhà ăn, sân trường và tường rào, cổng ngõ; Xây dựng mới Nhà vệ sinh học sinh.	Trường PTDTNT Hoài Ân	12.500	12.500				0			
Xây dựng mới phòng thiết bị giáo dục, phòng tư vấn học đường, phòng truyền thống, phòng họp, phòng các tổ chuyên môn, phòng Y tế	Trường PTDTBT Tây Sơn	8.400	8.400				0			

	Xây dựng mới: Nhà bếp, nhà bếp, kho bếp; Cải tạo nâng cấp KTX nam: 10 phòng, Phòng quản lý học sinh, Nhà công vụ: 05 phòng.	Trường PTDTBT Canh Liên	11.000	10.000	1.000		0				
	Xây dựng mới 04 phòng học; phòng học bộ môn, chức năng: 10 phòng (Âm nhạc, ngoại ngữ, tin học, đa chức năng, thiết bị giáo dục, Tư vấn học đường, truyền thông, đoàn đội, phòng các tổ chuyên môn, phòng y tế)	Trường THCSBT Canh Thuận	11.000	10.000	1.000		0				
	Xây dựng mới: 06 phòng ở nội trú, quản lý học sinh; nhà vệ sinh học sinh; nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên 05 phòng, nhà hành chính quản trị; 06 phòng học; 04 phòng chức năng: Thư viện, tư vấn học đường, đoàn đội, y tế và các hạng mục phụ; Cải tạo, nâng cấp: nhà ở học sinh 10 phòng; nhà bếp + ăn, phòng ăn; nhà công vụ giáo viên 03 phòng; 05 phòng học.	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn	8.800	8.000	800		0				
	Xây dựng mới: 10 phòng học (2 tầng); phòng bộ môn 06 phòng: Ngoại ngữ, tin học, thư viện, đa chức năng, thiết bị, truyền thông; nhà công vụ giáo viên 06 phòng; Cải tạo, nâng cấp: 12 phòng ở học sinh, 05 phòng ở giáo viên, 01 nhà ăn, nhà bếp, tường rào, công nghệ	Trường PTDTBT TH&THCS Vĩnh Kim	6.600	6.000	600		0				
	Xây dựng mới nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc, nhà vệ sinh học sinh, 10 phòng ở nội trú học sinh	Trường PTDTBT An Lão	6.380	5.800	580		0				
	Xây dựng mới 10 phòng ở nội trú học sinh, nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc, phòng học bộ môn, chức năng 08 phòng: Ngoại ngữ, âm nhạc, Lịch sử và địa lý, Công nghệ, Đoàn-Đội, Tổ chuyên môn, thư viện, phòng y tế, và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT Đinh Ruối	12.100	11.000	1.100		0				
		Xã SRố	27.100	27.100			3.700	3.700			
		Xã Ayun	14.106	11.736	2.370		2.347	2.347			
		Xã Ya Ma	7.250	7.250			1.450	1.450			
		Xã Ya Hội	6.750	6.750			0				
		Xã Uar	9.000	7.740	1.260		1.548	1.548			
		Xã Sơn Lang	24.000	24.000			4.800	4.800			
		Xã Phú Túc	0				0				
		Xã Phú Thiện	12.220	12.220			2.444	2.444			
		Xã Lơ Pang	50.000	50.000			10.000	10.000			
		Xã Kông Chro	12.748	12.748			2.550	2.550			
		Xã Kon Chiêng	3.550	3.550			710	710			

		Xã Kbang	25.351	25.351			5.000	5.000			
		Xã Ia Sao	0				0				
		Xã Ia Rsai	40.000	40.000			8.000	8.000			
		Xã Ia Pnôn	15.000	15.000			0				
		Xã Ia Pa	3.470	3.470			0				
		Xã Ia Mơ	1.750	1.750			0				
		Xã Ia Krêl	0				0				
		Xã Bờ Ngoong	0				0				
		Xã Chợ Long	6.000	6.000			2.000	2.000			
		Xã Ia Grai	21.500	20.400	1.100		4.080	4.080			
		Xã Ia Khuol	60.000	60.000			12.000	12.000			
		Đăk Song	3.400	3.400			680	680			
		Xã Ia Dred	17.000	17.000			4.250	4.250			
		Xã Bàu cạn	0				0				
		Xã Đak Đoa	0				0				
		Xã Đak Somei	3.000	3.000			3.000	3.000			
		Xã Đak Rong	0				0				
		Xã Ia Bông	60.720	60.720			12.144	12.144			
		Xã Canh Liên	20.500	20.500			4.100	4.100			
		Xã Vân Canh	41.020	41.020			8.204	8.204			
		Xã Vĩnh Sơn	48.510	44.100	4.410		8.820	8.820			
		Xã Vĩnh Quang	40.000	40.000			8.000	8.000			
		Xã An Toàn	4.290	3.647	644		729	729			
		Xã An Vinh	9.000	7.650	1.350		1.530	1.530			
		Xã An Hòa	13.000	11.050	1.950		2.210	2.210			
		Xã Kim Sơn	3.400	3.400			680	680			
		Xã Ân Tường	25.000	21.250	3.750		4.250	4.250			
		Xã Vạn Đức	2.500	2.200	300		440	440			
		Xã Tây Sơn	2.700	2.700			540	540			
		Xã Bình Phú	6.000	5.400	600		1.080	1.080			
		Xã Chư Krey	7.500	7.500			3.000	3.000			
		Phường Ayun Pa	0				0				

Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng										
Tu bổ tôn tạo di tích Gộp nước ló	Xã Vĩnh Thịnh	34.558	30.070	4.488		10.023	10.023			
Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu Thôn 1, xã An Toàn, huyện An Lão	Xã An Toàn	3.242	3.242			0				
	Xã Biễn Hồ	42.100	37.890	4.210		18.270	18.270			
	Xã Gào	79.819	72.563	7.256		14.513	14.513			
	Xã Ayun	5.200	5.200			1.040	1.040			
	Phường Hội Phú	2.000	2.000			0				
	Xã Ya Ma	5.000	5.000			2.000	2.000			
	Xã Ya Hội	2.000	2.000			0				
	Xã Sơn Lang	45.000	45.000			0				
	Xã Pờ Tó	1.100	1.100			0				
	Xã Phú Thiện	550	550			0				
	Xã Mang Yang	2.150	2.150			0				
	Xã Kông Chro	2.630	2.630			0				
	Xã Kbang	5.000	5.000			0				
	Xã Ia Tul	2.900	2.900			580	580			
	Xã Ia Tôr	940	940			0				
	Xã Ia Rsai	13.000	13.000			2.600	2.600			
	Xã Ia Rbol	2.368	2.368			475	475			
	Xã Ia Púch	2.000	2.000			0				
	Xã Ia Pnôn	5.000	5.000			0				
	Xã Ia Nan	2.400	2.400			0				
	Xã Ia Mơ	2.500	2.500			0				
	Xã Ia Krêl	4.800	4.800			960	960			
	Xã Ia Bông	3.600	3.600			1.200	1.200			
	Xã Ia Khưol	13.200	13.200			2.640	2.640			
	Xã Ia Ko	300	270	30		90	90			
	Xã SRố	2.000	2.000			2.000	2.000			

		Đăk Song	1.750	1.750			1.350	1.350			
		Xã Kon Gang	750	750			750	750			
		Xã Đăk Rong	4.500	4.500			0				
		Xã Ia Hiao	2.000	1.840	160		368	368			
		Xã Đăk Somei	37.500	37.500			7.500	7.500			
		Xã Kông Bơ La	2.800	2.800			0				
		Xã Chư Păh	900	900			300	300			
		Xã Đăk Đoa	2.000	2.000			2.000	2.000			
		Xã Krong	10.000	10.000			1.500	1.500			
		Xã Canh Liên	14.000	14.000			2.800	2.800			
		Xã Vân Canh	141.500	141.500			28.300	28.300			
		Xã Vĩnh Sơn	28.996	25.580	3.416		5.116	5.116			
		Xã Vĩnh Thạnh	2.765	2.765			553	553			
		Xã Vĩnh Quang	6.750	6.638	113		1.328	1.328			
		Xã An Toàn	9.600	8.160	1.440		1.632	1.632			
		Xã An Vinh	6.600	5.610	990		1.122	1.122			
		Xã An Lão	2.500	2.000	500		400	400			
		Xã An Hòa	7.830	6.800	1.030		1.360	1.360			
		Xã Kim Sơn	1.500	1.500			300	300			
		Xã Ân Tường	8.000	6.800	1.200		1.360	1.360			
		Xã Đăk Pơ	1.540	1.540			1.540	1.540			
	Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự										
		Xã Bờ Ngoong	77	70	7		70	70			
		Xã Ia Grai	700	700			140	140			
		Xã Ayun	600	600			300	300			
		Xã Lơ Pang	1.000	1.000			0				
		Xã Kon Chiêng	1.250	1.250			250	250			
		Xã Ia Nan	800	800			160	160			
		Xã Ia Le	500	500			100	100			
		Xã Ia Krêl	800	800			160	160			
		Xã Bàu cạ	1.120	1.120			224	224			

		Xã Ia Mơ	3.200	3.200			640	640			
		Xã Pờ Tó	2.400	2.400			480	480			
		Xã Canh Liên	6.900	6.900			1.380	1.380			
		Xã Ia Rsai	13.000	13.000			2.600	2.600			
	Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoả táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS										
	Đak Pơ	Xã Đak Pơ	35.363	35.363			20.000	20.000			
	Dự án bố trí, ổn định dân cư vùng thiên tai Buôn Nu, Buôn Toát, xã Uar	Xã Uar	90.000	90.000			45.000	45.000			
	Phương án bố trí dân cư xen ghép vùng đặc biệt khó khăn xã Uar	Xã Uar	38.000	38.000			0				
	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tại vùng đặc biệt khó khăn làng Bung Tờ Số thuộc xã Ya Hội	Xã Ya Hội	20.500	20.500			6.833	6.833			
	Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư thôn 3, thôn 4, thôn 5, xã Pờ Tó	Xã Pờ Tó	51.000	51.000			17.000	17.000			
	Dự án ĐCĐC tập trung	Xã Phú Túc	128.000	128.000			25.600	25.600			
	Dự án ĐCĐC tập trung	Xã Lơ Pang	25.000	25.000			0				
	Dự án ĐCĐC tập trung	Xã Kon Chiêng	45.000	45.000			0				
	Dự án sắp xếp bố trí ổn định dân cư Làng Groi; Làng Tằng, làng Bôn, làng Lơ Vi, xã Lơ Ku (Thực hiện lập hồ sơ quy hoạch và di dời hộ dân)	Xã Kbang	400	400			400	400			
	Bố trí, ổn định dân cư tại chỗ vùng thiên tai thôn Júr	Xã Ia Tul	58.290	58.290			11.658	11.658			
	Dự án ĐCĐC tập trung vùng thiên tai xã Ia Sao	Xã Ia sao	15.000	15.000			0				
	Dự án ĐCĐC 03 làng lòng hồ xã Ia Phí	Xã Ia Phí	90.000	90.000			30.000	30.000			
	Định canh định cư tập trung	Xã Ia Pa	45.000	45.000			0				
	Định canh định cư tập trung	Xã Ia Le	15.000	15.000			7.500	7.500			
	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại làng Ngo Le	Xã Ia Krêl	18.000	18.000			6.000	6.000			

Dự án Sắp xếp ổn định dân cư làng Myah xã Ia Krái và làng Te xã Ia Tô.	Xã Ia Krái	50.000	50.000			16.000	16.000			
Dự án định canh định cư tập trung	Xã Ia Khuol	60.000	60.000			20.000	20.000			
Bố trí, sắp xếp định canh định cư tập trung cho vùng thiên tai xã Ia Hiao	Xã Ia Hiao	90.000	82.000	8.000		20.500	20.500			
Bố trí đất ở nhà ở cho các hộ có nguy cơ bị sạt lở làng Tbung	Xã Đăk Song	7.706	7.706			0				
Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn làng Yam	Xã Ia Grai	90.000	90.000			30.000	30.000			
Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn làng Dun De	Xã Ia Grai	20.000	20.000			0				
Dự án sắp xếp bố trí, ổn định dân cư làng Klur, làng Vir, làng Kléch (xóm Kléch), làng Slam (xóm La Hách) xã Krong	Xã Krong	70.000	70.000			20.000	20.000			
Dự án ĐCĐC tập trung	Xã Đak Somei	3.500	3.500			3.500	3.500			
Phương án sắp xếp, ổn định dân cư vùng thiên tai tại buôn Blăk, buôn Gum Gôp xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai Bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn với số lượng khoảng 80 hộ	Xã Ia Dreh	5.815	5.815			0				
Dự án bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn buôn Chờ Tung, xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai. Bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn với số lượng khoảng 221 hộ	Xã Ia Dreh	88.400	88.400			0				
Dự án bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn buôn Ji, xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai. Bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn với số lượng khoảng 176 hộ	Xã Ia Dreh	70.400	70.400			0				
	Xã Canh Liên	14.000	14.000			2.800	2.800			
	Xã Canh	10.000	10.000			2.000	2.000			
	Xã Vĩnh Sơn	44.455	40.000	4.455		8.000	8.000			
	Xã Vĩnh Thạnh	9.120	9.120	0		1.824	1.824			
	Xã An Toàn	40.000	34.000	6.000		6.800	6.800			
	Xã An Vinh	83.000	70.550	12.450		14.110	14.110			
	Xã An Lão	49.489	49.489			9.898	9.898			
	Xã An Hòa	32.000	27.200	4.800		5.440	5.440			
	Xã Kim Sơn	300	300			300	300			
Bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK làng Tung Ke	Xã Al Bá	30.000	30.000			6.000	6.000			
Bố trí ổn định dân cư làng Vong Chép	Xã Al Bá	20.000	20.000			4.000	4.000			
Bố trí ổn định dân cư làng Hvăk	Xã Al Bá	20.000	20.000			4.000	4.000			

Bố trí dân cư tập trung xã Ia Dom	Xã Ia Dom	50.000	50000			25.000	25000			
Bố trí ổn định dân cư xen ghép tại làng Tung	Xã Ia Nan	9.000	9000			0				
Công trình công cộng khu quy hoạch dân cư mới (Ngã 03 Ba Trà)	Xã Ia Púch	10.500	10500			10.500	10500			
Bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn làng Bua	Xã Ia Pnôn	41.200	41200			8.240	8240			
Bố trí ổn định dân di cư tự do làng Khôn, xã Ia Mơ	Xã Ia Mơ	73.610	73610			24.500	24500			